



shén diàn

神殿

noun · temple, shrine (of a deity)

Example Sentences

zhè zuò shén diàn jiàn yú liǎng qiān nián qián
这座神殿建于两千年前。

This temple was built two thousand years ago.

yóu kè men fēn fēn zài gǔ lǎo de shén diàn qián pāi zhào liú niàn
游客们纷纷在古老的神殿前拍照留念。

Tourists are taking photos in front of the ancient temple.

Trace each character, then write the word on your own.

神	神	神	神	神	神	神	神	神	神	神
神										
殿	殿	殿	殿	殿	殿	殿	殿	殿	殿	殿
殿	殿	殿	殿	殿						